

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt vị trí việc làm công chức**  
**của Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh Lâm Đồng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 24 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;*

*Căn cứ Nghị định số 361/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm công chức;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và Giám đốc Sở Nội vụ.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt vị trí việc làm công chức của Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh Lâm Đồng, cụ thể:

1. Danh mục vị trí việc làm gồm: 42 vị trí

- |                                          |            |
|------------------------------------------|------------|
| - Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý:     | 06 vị trí. |
| - Vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ: | 33 vị trí. |
| - Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ:       | 03 vị trí. |

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*

2. Tỷ lệ công chức bố trí theo vị trí việc làm

a) Tỷ lệ công chức bố trí theo vị trí việc làm xếp ngạch chuyên viên chính và tương đương:

- Đối với vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý là người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu: Tỷ lệ là 100%.

- Đối với vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý là cấp phó người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu: Tỷ lệ không vượt quá 50% tổng số lượng cấp phó người đứng đầu của toàn bộ cơ quan chuyên

môn thuộc Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu theo quy định của cấp có thẩm quyền.

b) Tỷ lệ công chức bố trí theo vị trí việc làm xếp ngạch chuyên viên và tương đương, ngạch cán sự và tương đương, ngạch nhân viên: Tỷ lệ còn lại đối với số lượng còn lại của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Giám đốc Sở Nội vụ trên cơ sở quy định tại Nghị định số 361/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ và các quy định pháp luật có liên quan thực hiện phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực của từng vị trí việc làm công chức của Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu đảm bảo theo yêu cầu của vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý.

2. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu

a) Trên cơ sở biên chế công chức được Ủy ban nhân dân tỉnh giao thực hiện phân bổ biên chế, phê duyệt tỷ lệ công chức bố trí theo từng vị trí việc làm, đảm bảo không vượt quá tỷ lệ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

b) Chịu trách nhiệm thực hiện việc sử dụng, quản lý công chức theo vị trí việc làm và tỷ lệ công chức bố trí theo vị trí việc làm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo đúng quy định hiện hành. Chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2027 phải hoàn thành việc bố trí vào vị trí việc làm và xếp ngạch tương ứng với vị trí việc làm đối với công chức thuộc phạm vi quản lý theo quy định pháp luật và phân cấp, ủy quyền của cấp có thẩm quyền.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

## **Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Trường hợp các vị trí việc làm không được xác định ngạch chuyên viên chính và tương đương nhưng hiện đang có công chức giữ những ngạch này sẽ tiếp tục giữ ngạch tại vị trí việc làm theo thực tế cho đến khi được cấp có thẩm quyền xếp ngạch phù hợp.

2. Sau khi bố trí vào vị trí việc làm và xếp ngạch tương ứng, trường hợp Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu có số lượng thực tế vượt quá tỷ lệ quy định tại Quyết định này thì Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu thực hiện việc sắp xếp, bố trí để bảo đảm sau ngày 01 tháng 7 năm 2027 thực hiện đúng tỷ lệ theo quy định. Trong thời gian này, không thực hiện việc thay đổi vị trí việc làm có ngạch công chức xếp theo thứ bậc về chuyên môn, nghiệp vụ từ thấp lên cao đối với những vị trí việc làm đã vượt quá tỷ lệ theo quy định.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC. N

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Hồ Văn Mười**



**Phụ lục**  
**DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM CÔNG CHỨC**  
**CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU**  
(Kèm theo Quyết định số 2770 /QĐ-UBND ngày 05 / 6 /2026  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

| STT       | Tên vị trí việc làm                                                               | Mã vị trí việc làm | Ngạch công chức tương ứng          | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------|---------|
|           | <b>Tổng số vị trí việc làm</b>                                                    | <b>42 vị trí</b>   |                                    |         |
| <b>I</b>  | <b>Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý</b>                                          | <b>06 vị trí</b>   |                                    |         |
| 1         | Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân                              | LĐQL-01            | Chuyên viên chính                  |         |
| 2         | Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân                          | LĐQL-02            | Chuyên viên chính hoặc Chuyên viên |         |
| 3         | Trưởng phòng                                                                      | LĐQL-03            | Chuyên viên chính                  |         |
| 4         | Phó Trưởng phòng                                                                  | LĐQL-04            | Chuyên viên chính hoặc Chuyên viên |         |
| 5         | Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công                                        | LĐQL-05            | Chuyên viên chính                  |         |
| 6         | Phó Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công                                    | LĐQL-06            | Chuyên viên chính hoặc Chuyên viên |         |
| <b>II</b> | <b>Vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ</b>                                      | <b>33 vị trí</b>   |                                    |         |
|           | <b>Lĩnh vực Văn phòng</b>                                                         |                    |                                    |         |
| 1         | Chuyên viên tham mưu, giúp việc Hội đồng nhân dân                                 | CMNV-01            | Chuyên viên                        |         |
| 2         | Chuyên viên tham mưu về lĩnh vực văn phòng                                        | CMNV-02            | Chuyên viên                        |         |
| 3         | Chuyên viên về hành chính - văn phòng, quản trị công sở                           | CMNV-03            | Chuyên viên                        |         |
|           | <b>Lĩnh vực Tư pháp</b>                                                           |                    |                                    |         |
| 4         | Chuyên viên về lĩnh vực tư pháp                                                   | CMNV-04            | Chuyên viên                        |         |
|           | <b>Lĩnh vực Đối ngoại</b>                                                         |                    |                                    |         |
| 5         | Chuyên viên về lĩnh vực đối ngoại, hội nhập quốc tế, biên giới, lãnh thổ quốc gia | CMNV-05            | Chuyên viên                        |         |
|           | <b>Lĩnh vực Tài chính - Kế hoạch</b>                                              |                    |                                    |         |

| STT | Tên vị trí việc làm                                                                                                                                                                                                             | Mã vị trí việc làm | Ngạch công chức tương ứng | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|---------|
| 6   | Chuyên viên về lĩnh vực tài chính                                                                                                                                                                                               | CMNV-06            | Chuyên viên               |         |
| 7   | Chuyên viên về lĩnh vực kế hoạch, đầu tư, thống kê                                                                                                                                                                              | CMNV-07            | Chuyên viên               |         |
| 8   | Chuyên viên về lĩnh vực đăng ký hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; hỗ trợ kinh doanh, tổ chức kinh tế tập thể                                                                                         | CMNV-08            | Chuyên viên               |         |
|     | <b>Lĩnh vực Xây dựng</b>                                                                                                                                                                                                        |                    |                           |         |
| 9   | Chuyên viên về lĩnh vực quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc                                                                                                                                                     | CMNV-09            | Chuyên viên               |         |
| 10  | Chuyên viên về lĩnh vực hoạt động đầu tư xây dựng, phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật đô thị, vật liệu xây dựng, nhà ở, công sở                                                                                                | CMNV-10            | Chuyên viên               |         |
| 11  | Chuyên viên về lĩnh vực giao thông                                                                                                                                                                                              | CMNV-11            | Chuyên viên               |         |
|     | <b>Lĩnh vực Công thương</b>                                                                                                                                                                                                     |                    |                           |         |
| 12  | Chuyên viên về lĩnh vực công thương                                                                                                                                                                                             | CMNV-12            | Chuyên viên               |         |
|     | <b>Lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường</b>                                                                                                                                                                                       |                    |                           |         |
| 13  | Chuyên viên về lĩnh vực nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy lợi; thủy sản; phát triển nông nghiệp; phòng, chống thiên tai; giảm nghèo                                                                                    | CMNV-13            | Chuyên viên               |         |
| 14  | Chuyên viên về lĩnh vực chất lượng, an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản, muối; kinh tế hộ, kinh tế trang trại nông thôn, kinh tế tập thể, nông, lâm, ngư, diêm nghiệp gắn với ngành nghề, làng nghề nông thôn | CMNV-14            | Chuyên viên               |         |
| 15  | Chuyên viên về lĩnh vực đất đai; tài nguyên khoáng sản                                                                                                                                                                          | CMNV-15            | Chuyên viên               |         |
| 16  | Chuyên viên về lĩnh vực môi trường; tài nguyên nước                                                                                                                                                                             | CMNV-16            | Chuyên viên               |         |
|     | <b>Lĩnh vực Nội vụ</b>                                                                                                                                                                                                          |                    |                           |         |
| 17  | Chuyên viên về lĩnh vực nội vụ                                                                                                                                                                                                  | CMNV-17            | Chuyên viên               |         |
| 18  | Chuyên viên về lĩnh vực lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, người có công, bình đẳng giới                                                                                                                                    | CMNV-18            | Chuyên viên               |         |

| STT | Tên vị trí việc làm                                                                                                                                                                                             | Mã vị trí việc làm | Ngạch công chức tương ứng | Ghi chú                                |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|----------------------------------------|
| 19  | Chuyên viên về lĩnh vực dân tộc, tôn giáo                                                                                                                                                                       | CMNV-19            | Chuyên viên               |                                        |
|     | <b>Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo</b>                                                                                                                                                                             |                    |                           |                                        |
| 20  | Chuyên viên lĩnh vực giáo dục và đào tạo                                                                                                                                                                        | CMNV-20            | Chuyên viên               |                                        |
|     | <b>Lĩnh vực Văn hóa, Khoa học và Thông tin</b>                                                                                                                                                                  |                    |                           |                                        |
| 21  | Chuyên viên về lĩnh vực văn hóa; gia đình; thể dục, thể thao; du lịch; quảng cáo                                                                                                                                | CMNV-21            | Chuyên viên               |                                        |
| 22  | Chuyên viên về lĩnh vực phát thanh truyền hình; báo chí; thông tin cơ sở; thông tin đối ngoại; bưu chính; ứng dụng công nghệ thông tin; giao dịch điện tử; chính quyền số; kinh tế số; xã hội số; chuyển đổi số | CMNV-22            | Chuyên viên               |                                        |
| 23  | Chuyên viên về lĩnh vực nghiên cứu khoa học; phát triển công nghệ; đổi mới sáng tạo; sở hữu trí tuệ; tiêu chuẩn đo lường chất lượng; ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ; an toàn bức xạ và hạt nhân            | CMNV-23            | Chuyên viên               |                                        |
|     | <b>Lĩnh vực Y tế</b>                                                                                                                                                                                            |                    |                           |                                        |
| 24  | Chuyên viên về lĩnh vực y tế                                                                                                                                                                                    | CMNV-24            | Chuyên viên               |                                        |
|     | <b>Trung tâm Phục vụ hành chính công</b>                                                                                                                                                                        |                    |                           |                                        |
| 25  | Chuyên viên thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính, thủ tục hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, theo dõi việc ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã                            | CMNV-25            | Chuyên viên               |                                        |
|     | <b>Sử dụng tại các phòng chuyên môn theo quy định của cấp có thẩm quyền phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của phòng</b>                                                                                           |                    |                           |                                        |
| 26  | Chuyên viên về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng                                                                                                                              | CMNV-26            | Chuyên viên               |                                        |
| 27  | Chuyên viên về quản lý ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số                                                                                                                                            | CMNV-27            | Chuyên viên               |                                        |
| 28  | Chuyên viên về kiểm tra chuyên ngành                                                                                                                                                                            | CMNV-28            | Chuyên viên               |                                        |
| 29  | Văn thư viên                                                                                                                                                                                                    | CMNV-29            | Văn thư viên              | Thực hiện kiêm nhiệm                   |
| 30  | Lưu trữ viên                                                                                                                                                                                                    | CMNV-30            | Lưu trữ viên              | Thực hiện kiêm nhiệm                   |
| 31  | Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán)                                                                                                                                                                         | CMNV-31            |                           | Bố trí tại các phòng chuyên môn cấp xã |
| 32  | Kế toán viên                                                                                                                                                                                                    | CMNV-32            | Kế toán viên              |                                        |

| STT        | Tên vị trí việc làm                             | Mã vị trí việc làm | Ngạch công chức tương ứng | Ghi chú                                                                                   |
|------------|-------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                 |                    |                           | được xác định là đơn vị kế toán, đơn vị dự toán ngân sách theo hướng dẫn của Bộ Tài chính |
| 33         | Cán sự thủ quỹ                                  | CMNV-33            | Cán sự                    | Thực hiện kiêm nhiệm                                                                      |
| <b>III</b> | <b>Hỗ trợ, phục vụ (không bố trí công chức)</b> | <b>03 vị trí</b>   |                           |                                                                                           |
| 1          | Nhân viên phục vụ                               | HTPV-01            | Hợp đồng lao động         |                                                                                           |
| 2          | Nhân viên bảo vệ                                | HTPV-02            | Hợp đồng lao động         |                                                                                           |
| 3          | Nhân viên lái xe                                | HTPV-03            | Hợp đồng lao động         |                                                                                           |